

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SAL)

CTCP Trục vớt Cứu hộ Việt Nam

Ngày 31/12/2024	1,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0.0%

DT thuần 2024
112
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 11.3%

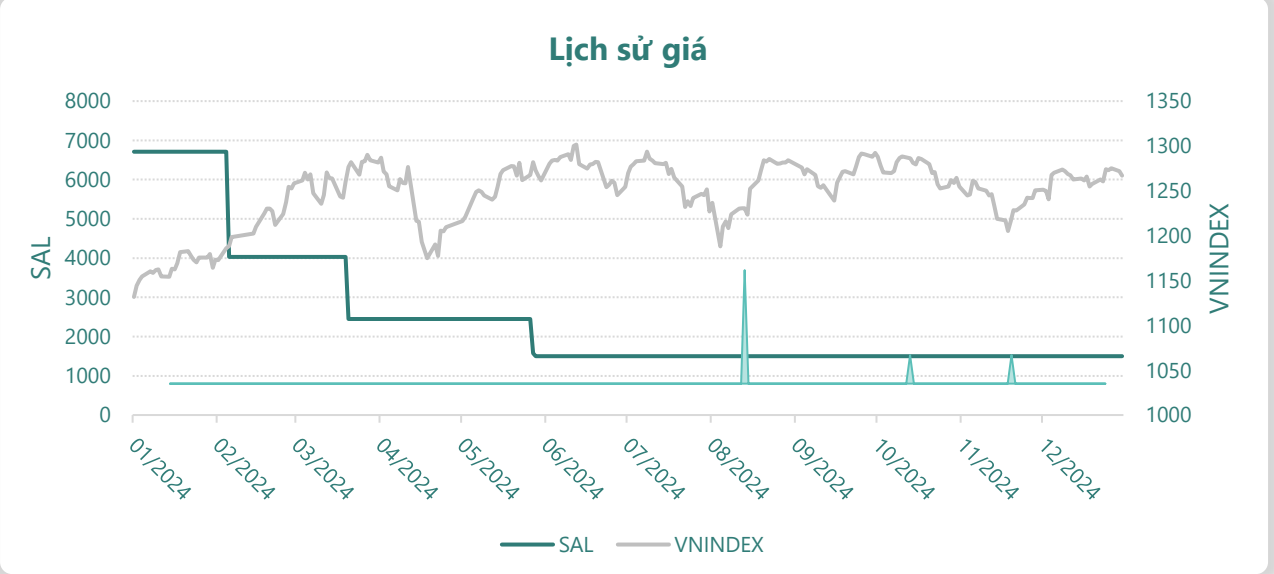
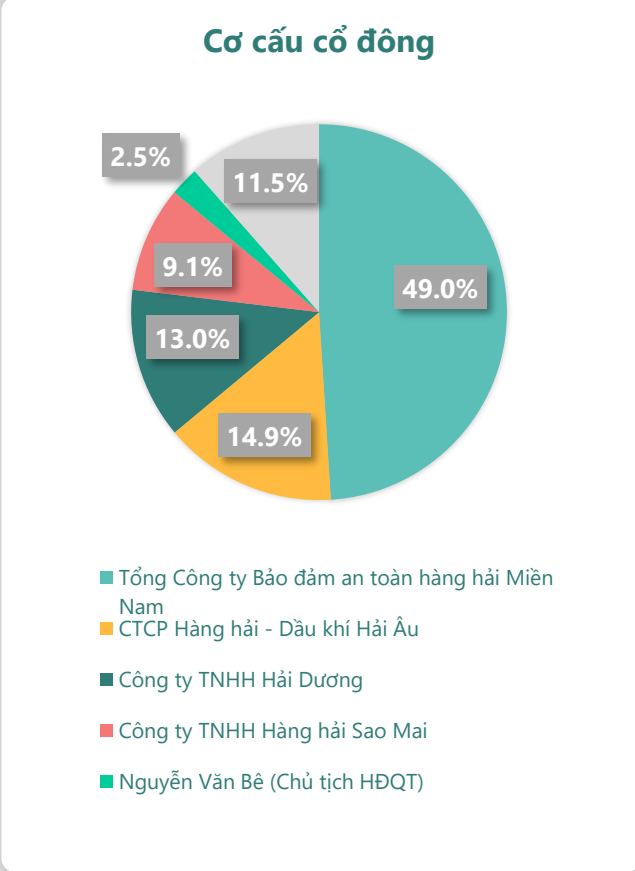
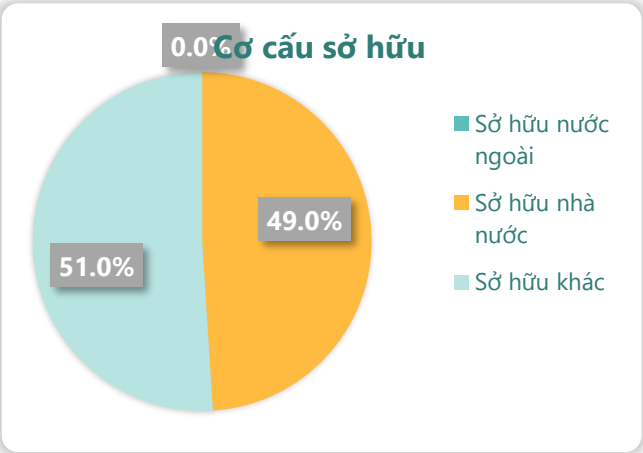
LN thuần 2024
1.98
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.65 -57.2%

LN sau thuế 2024
4.57
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.20 4.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.1%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE 2024
5.1%
YoY: +/-▲ 0.2%

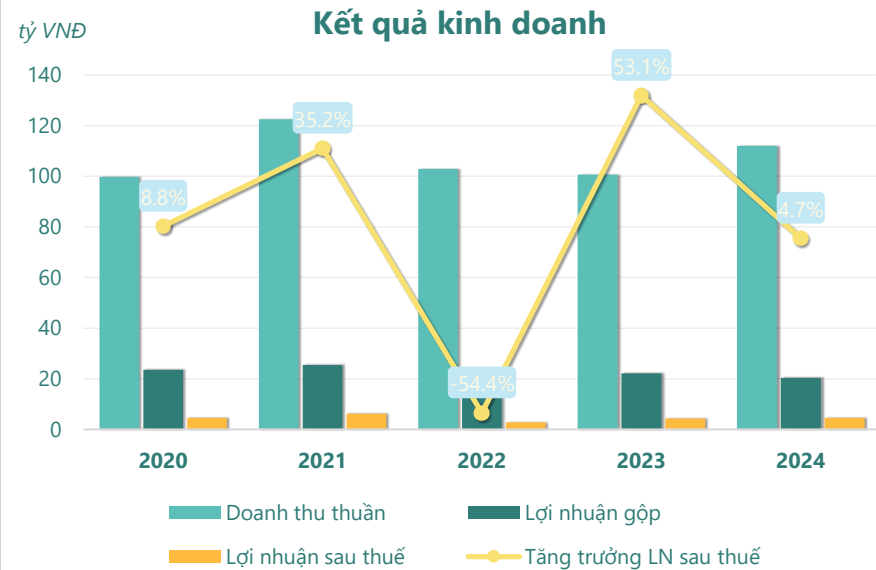
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,500 - 6,711
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12
Số lượng CPLH (CP)	8,310,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.00
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **SAL** ghi nhận doanh thu thuần **112.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.57** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.3%** và **tăng 4.72%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.13%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

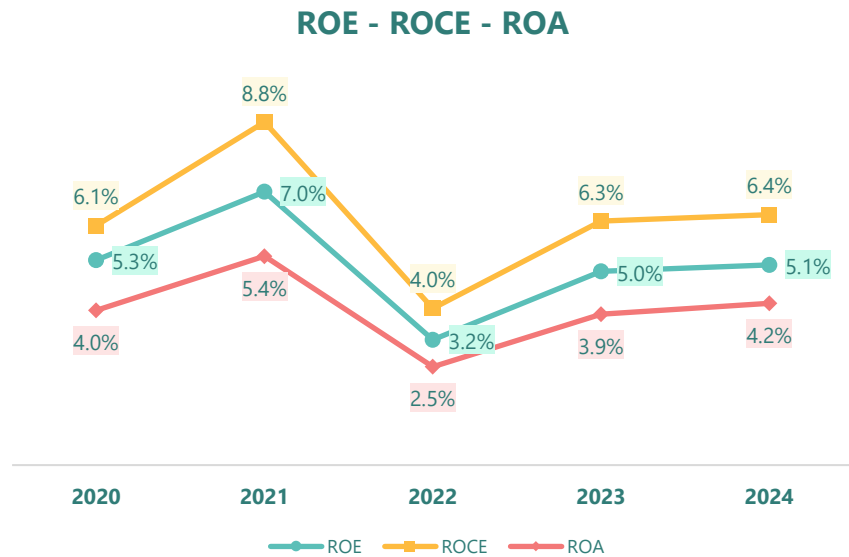
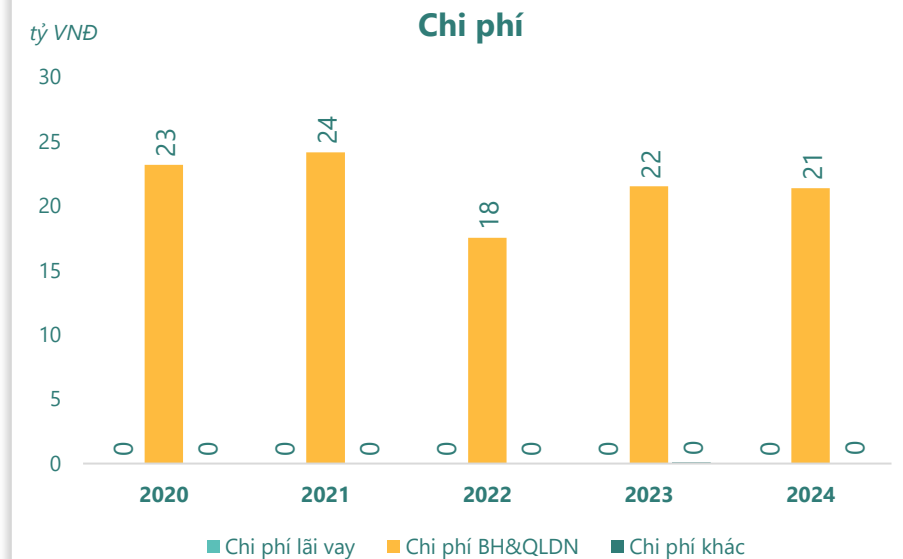
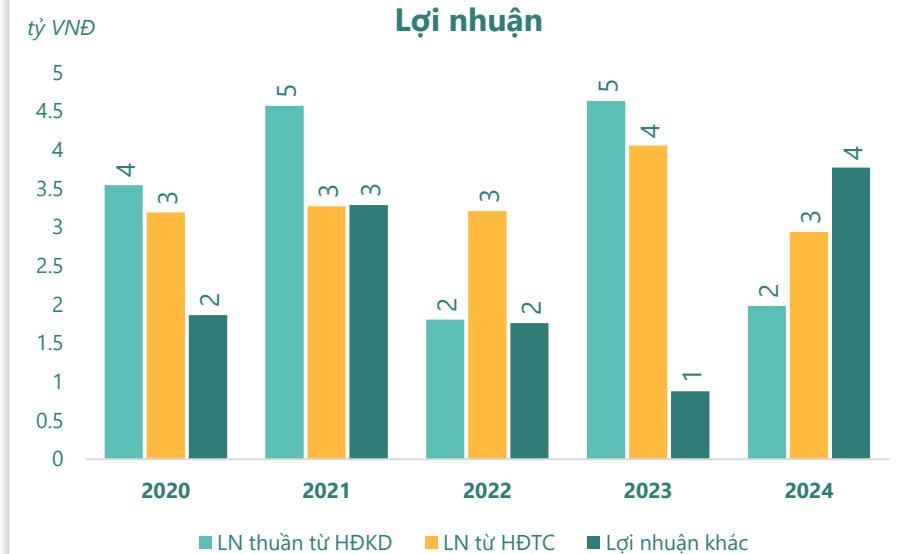
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SAL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.98** tỷ đồng, **giảm đi 2.65** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.31 tỷ đồng) là 1.32 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

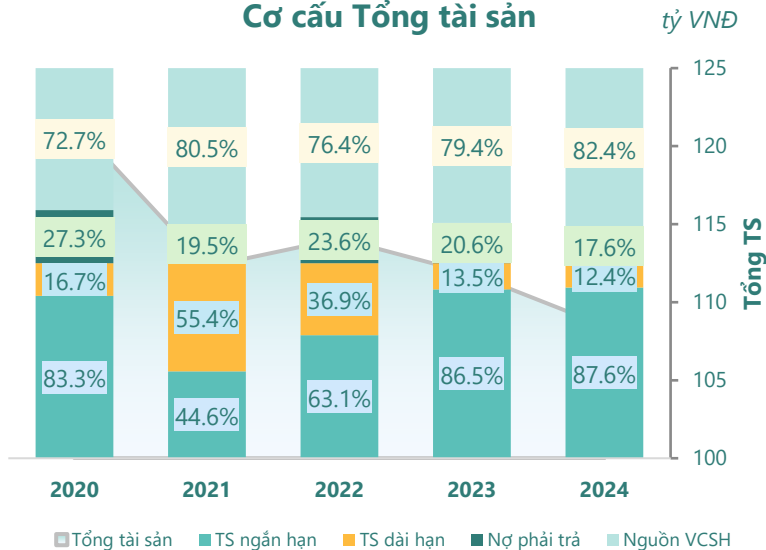
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **21.37** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.03** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SAL năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.13%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

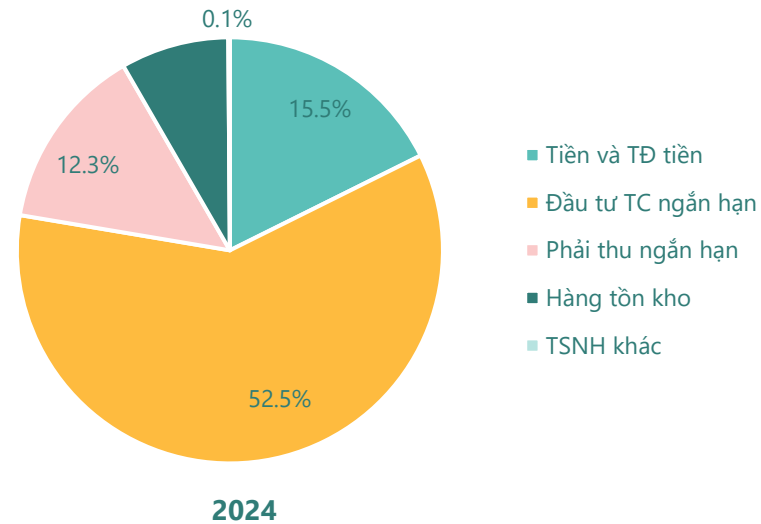
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SAL** năm 2024 đạt **108.5** tỷ đồng, giảm **2.98%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

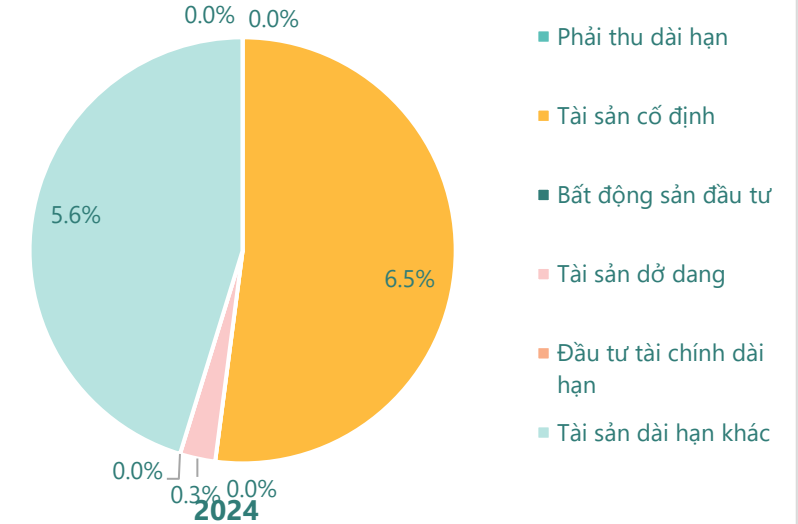
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của SAL năm 2024 giảm **1.80%** so với năm trước, đạt **95.01** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **87.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 15.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

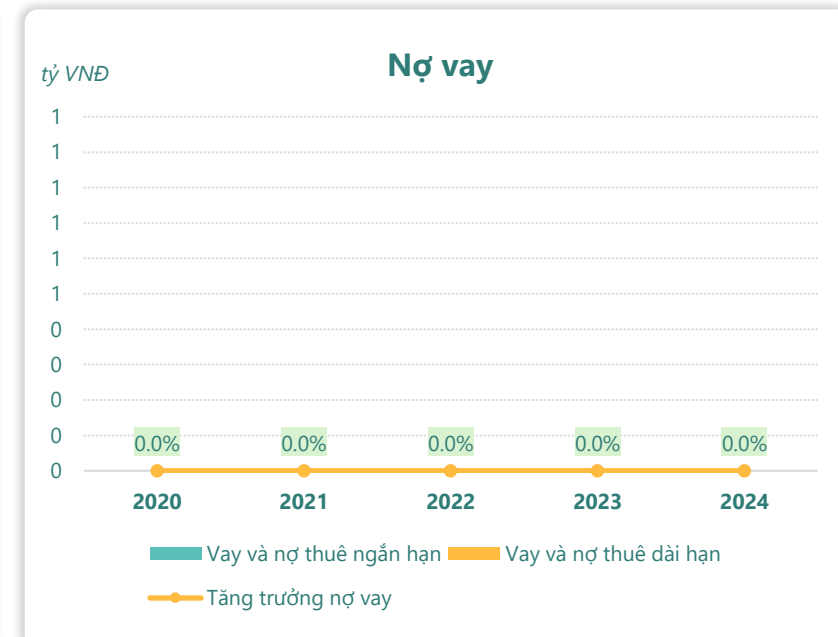
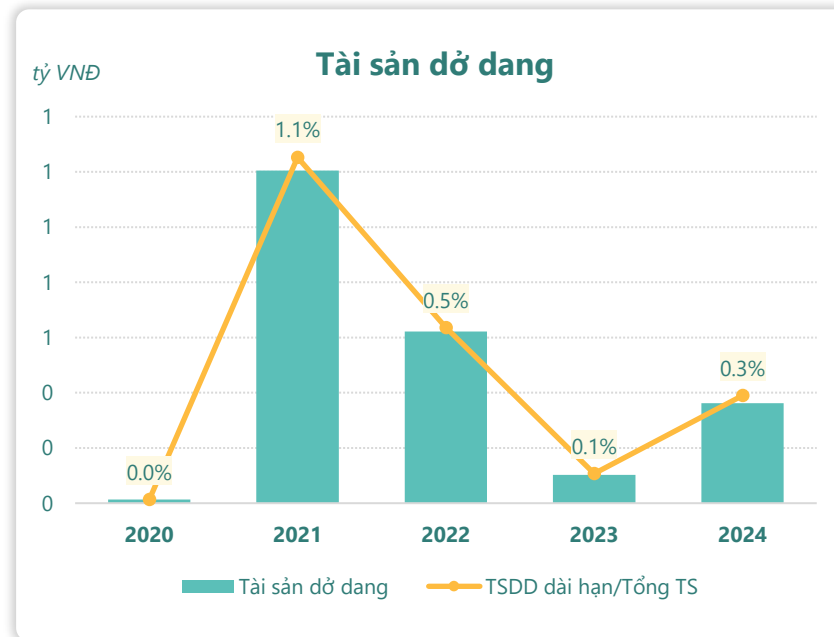
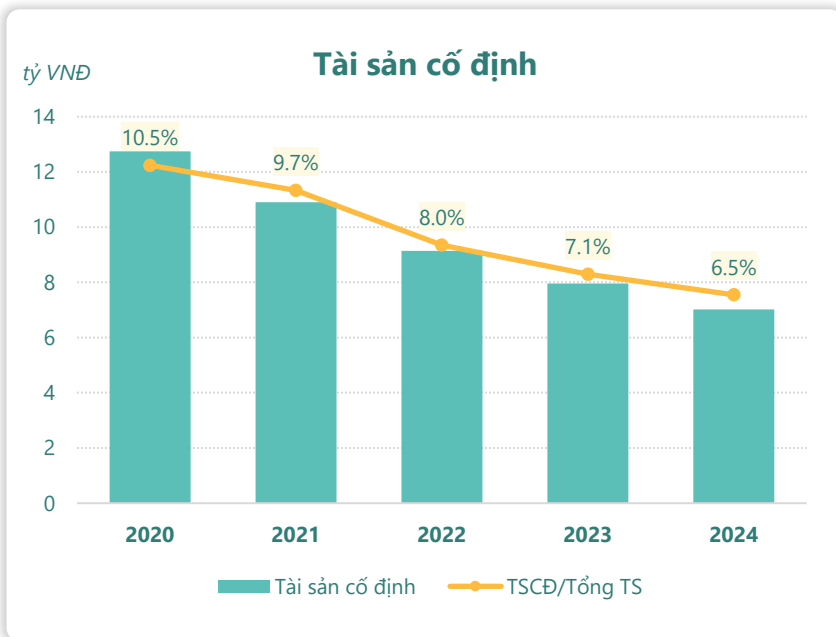
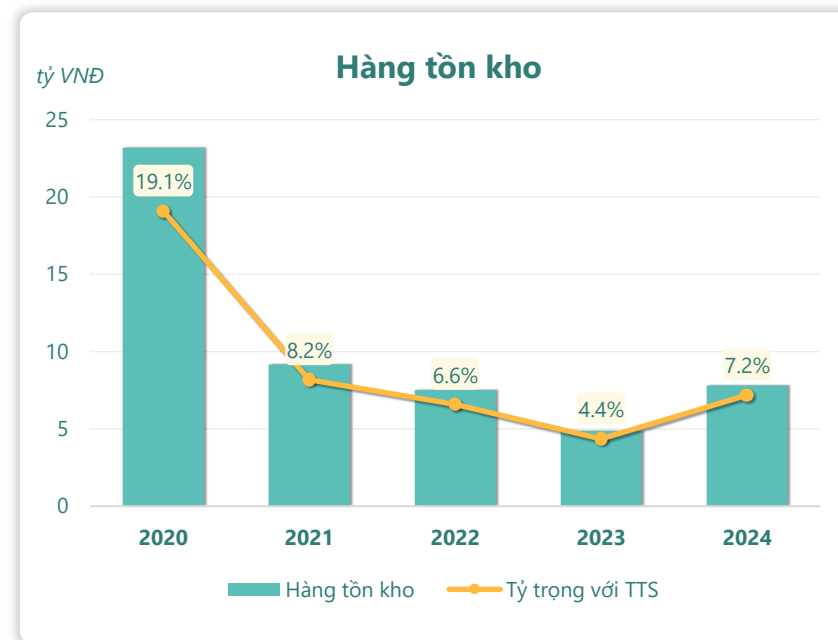
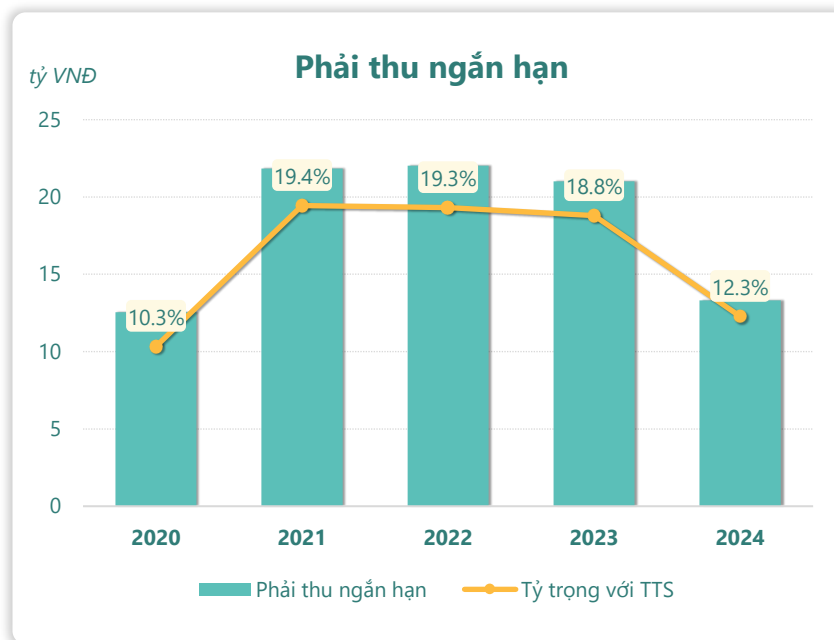
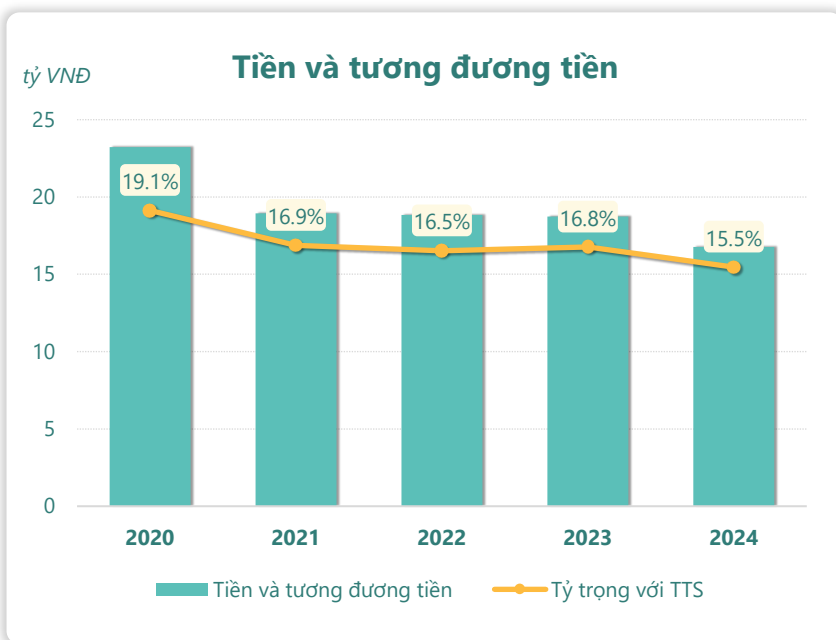


Tài sản dài hạn đạt **13.48** tỷ đồng giảm **10.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **12.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.47%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.62%.

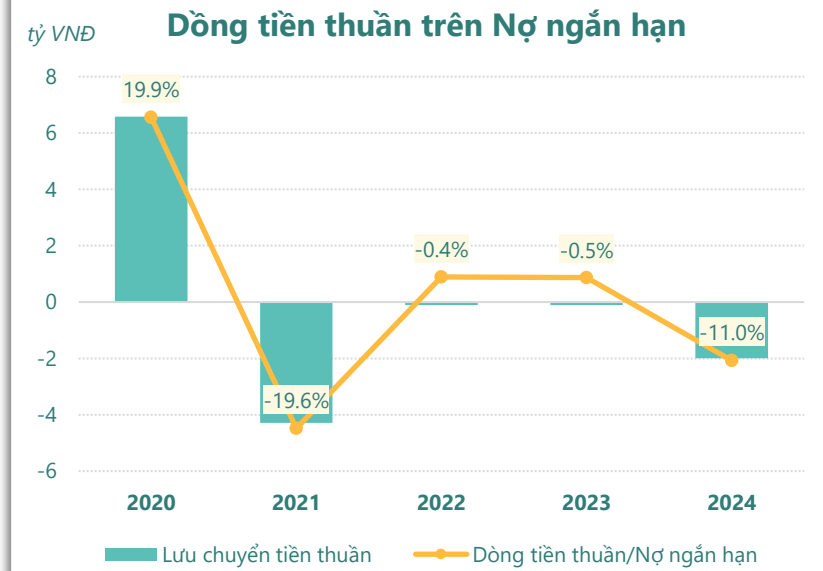
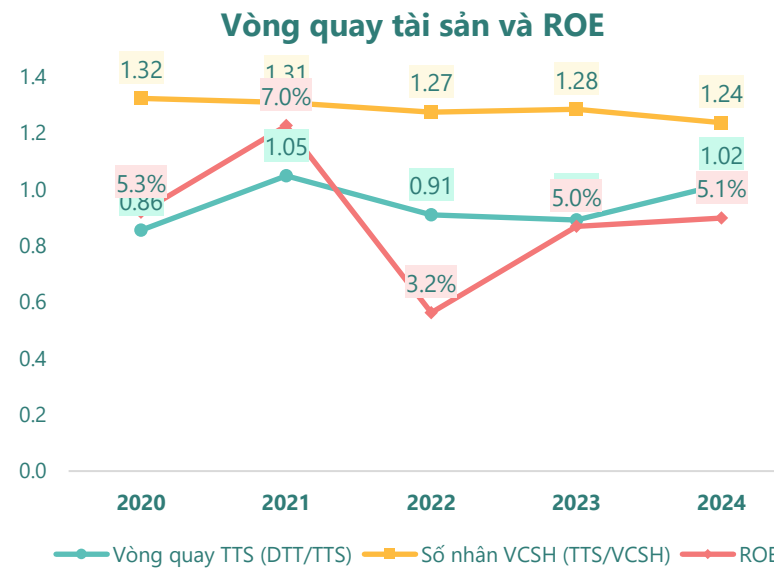
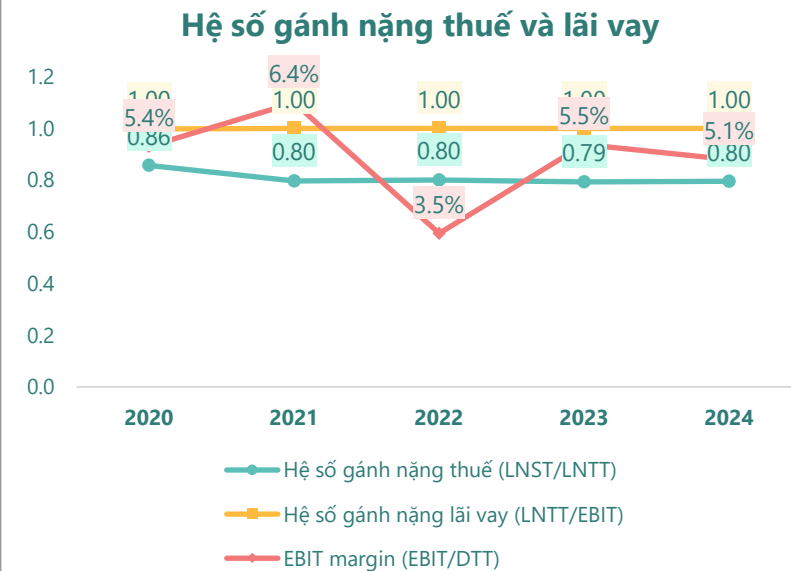
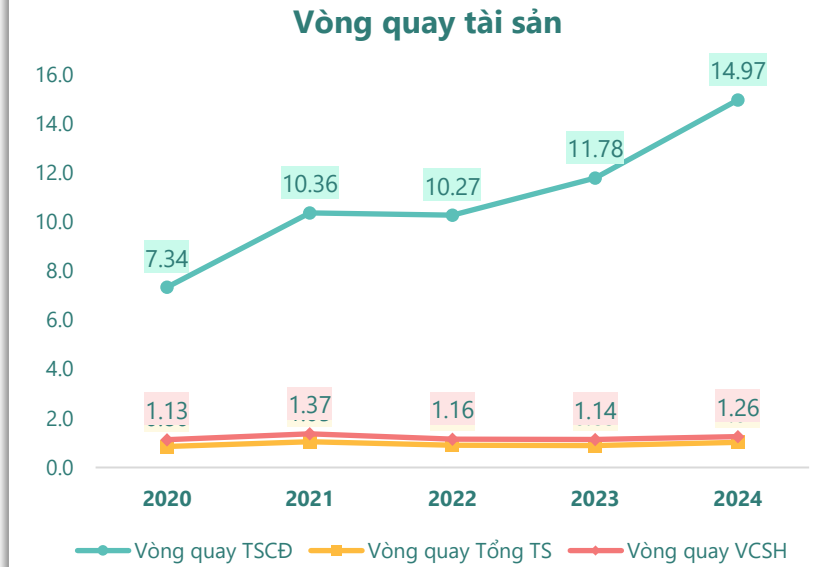
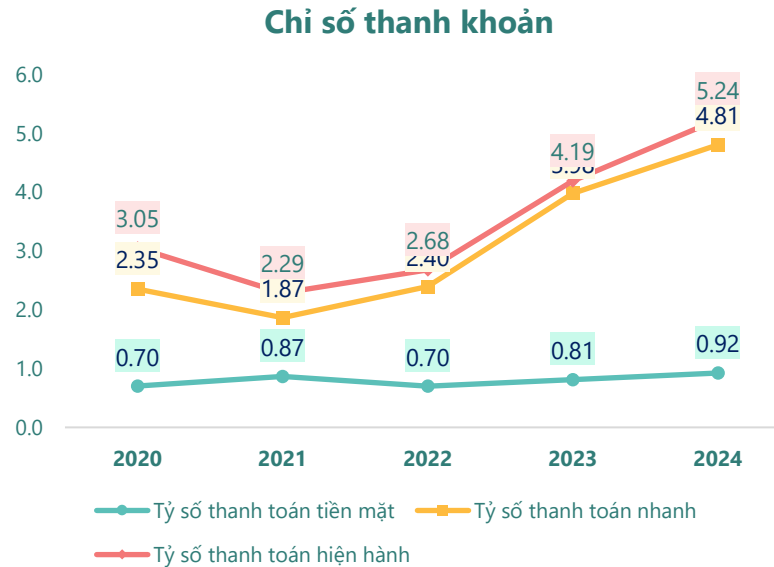
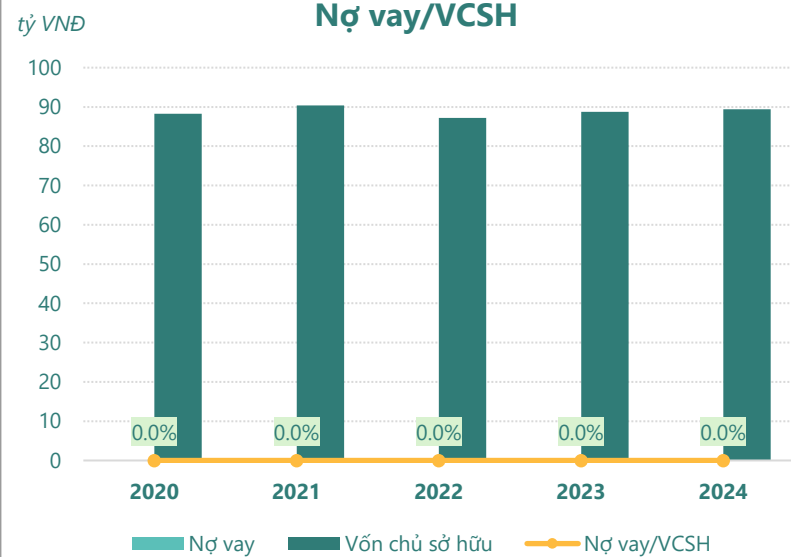
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	122	103	101	112
Giá vốn hàng bán	97.0	86.8	78.6	91.6
Lợi nhuận gộp	25.5	16.1	22.1	20.4
Doanh thu HĐTC	3.27	3.21	4.05	2.94
Chi phí TC	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.2	17.5	21.5	21.4
LN thuần từ HĐKD	4.57	1.81	4.63	1.98
Lợi nhuận khác	3.29	1.76	0.88	3.77
LN trước thuế	7.86	3.57	5.51	5.75
Lợi nhuận sau thuế	6.26	2.85	4.37	4.57
LNST của CĐ cty mẹ	6.26	2.85	4.37	4.57

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.32	1.86	-4.88	4.52
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.93	2.37	7.05	-3.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.67	-4.34	-2.28	-3.49
Tiền đầu kỳ	23.2	18.9	18.8	18.7
Lưu chuyển tiền thuần	-4.29	-0.11	-0.10	-1.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	18.9	18.8	18.7	16.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	112	114	112	108
Tài sản ngắn hạn	50.0	72.0	96.7	95.0
Tiền và tương đương tiền	18.9	18.8	18.7	16.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	23.0	52.0	57.0
Phải thu ngắn hạn	21.8	22.0	21.0	13.3
Hàng tồn kho	9.18	7.51	4.87	7.81
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.61	0.13	0.11
Tài sản dài hạn	62.2	42.1	15.1	13.5
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	10.9	9.14	7.95	7.02
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.21	0.62	0.10	0.36
Đầu tư tài chính dài hạn	49.0	27.0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.13	5.34	7.01	6.10
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	21.9	26.9	23.1	19.1
Nợ ngắn hạn	21.9	26.9	23.1	18.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	7.15	13.3	10.9	4.85
Nợ dài hạn	0	0	0	0.96
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	90.4	87.2	88.7	89.4
Vốn chủ sở hữu	90.4	87.2	88.7	89.4
Vốn điều lệ	83.1	83.1	83.1	83.1
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0